



**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Koh Poh Tiong | Chủ tịch |
| Ông Pramoad Phornprapha | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Vy | Thành viên |
| Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |
| Bà Trần Kim Nga | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiên Dũng | Thành viên |
| Ông Lương Thanh Hải | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc |
| Ông Teo Hong Keng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ng Kuan Ngee Melvyn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lâm Du An | Phó Tổng Giám đốc |
| | Giám đốc Nhà máy Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh |
| Ông Hoàng Đào Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm toán

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Pramoad Phornprapha | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Vy | Thành viên |
| Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|---------------------------|---------------|
| Ông Koh Poh Tiong | Chủ tịch |
| Ông Neo Gim Siong Bennett | Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Neo Gim Strong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00257-19-2



Hà Vũ Đình
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 16.861.849.375.663 | 14.690.168.205.219 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 5.303.724.023.229 | 4.467.391.585.137 |
| Tiền | 111 | | 1.598.339.457.178 | 1.595.188.808.377 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.705.384.566.051 | 2.872.202.776.760 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.047.239.201.320 | 7.544.188.420.764 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8(a) | 9.047.239.201.320 | 7.544.188.420.764 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 879.189.455.569 | 765.630.597.003 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 9 | 136.648.098.322 | 244.119.166.060 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 56.510.250.916 | 74.757.986.951 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 10(a) | 713.353.601.224 | 473.750.492.186 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 11(a) | (56.196.749.443) | (55.871.302.744) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 12 | 28.874.254.550 | 28.874.254.550 |
| Hàng tồn kho | 140 | 13(a) | 1.546.216.191.226 | 1.813.754.190.894 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.764.593.898.822 | 2.034.063.807.573 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (218.377.707.596) | (220.309.616.679) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 85.480.504.319 | 99.203.411.421 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14(a) | 82.552.713.218 | 86.456.727.461 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.632.628.633 | 7.564.621.909 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 21(b) | 295.162.468 | 5.182.062.051 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn | | | | |
| (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 7.199.113.719.277 | 7.676.574.586.994 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.589.476.512 | 5.860.731.012 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 6.077.549.878 | 6.077.549.878 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 10(b) | 36.909.456.417 | 35.180.710.917 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 11(b) | (39.397.529.783) | (39.397.529.783) |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.302.090.633.997 | 4.567.091.079.194 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 3.355.363.841.320 | 3.614.850.885.054 |
| Nguyên giá | 222 | | 9.485.102.100.931 | 9.497.449.925.191 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.129.738.259.611) | (5.882.599.040.137) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 946.726.792.677 | 952.240.194.140 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.091.397.605.211 | 1.091.397.605.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (144.670.812.534) | (139.157.411.071) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 17 | 53.984.479.781 | 54.567.837.235 |
| Nguyên giá | 231 | | 71.444.026.942 | 71.444.026.942 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (17.459.547.161) | (16.876.189.707) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 173.112.088.572 | 144.377.898.065 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 18 | 173.112.088.572 | 144.377.898.065 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.046.297.736.340 | 2.119.042.308.110 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 252 | 8(c) | 1.736.266.017.314 | 1.800.203.395.934 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | 8(c) | 665.885.700.116 | 688.510.888.053 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 8(c) | (376.722.860.995) | (390.540.855.782) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 8(b) | 20.868.879.905 | 20.868.879.905 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 616.039.304.075 | 785.634.733.378 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14(b) | 400.839.020.444 | 551.794.760.319 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 19 | 170.036.073.470 | 184.533.845.767 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 13(b) | 45.164.210.161 | 49.306.127.292 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 24.060.963.094.940 | 22.366.742.792.213 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 5.468.544.995.053 | 6.254.837.224.044 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.174.248.971.351 | 5.925.696.932.383 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 20 | 1.305.543.036.637 | 2.027.262.167.712 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 137.523.122.041 | 110.463.408.413 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 21(a) | 1.078.722.265.566 | 1.100.614.318.513 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 331.707.577.554 | 308.694.031.650 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 22 | 696.945.113.340 | 473.169.060.350 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 975.660.624 | 1.739.369.694 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 23(a) | 1.117.279.926.202 | 1.079.538.511.465 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 24(a) | 346.152.711.298 | 594.242.788.680 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 25(a) | 7.963.604.740 | 7.668.228.740 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 26 | 151.435.953.349 | 222.305.047.166 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 294.296.023.702 | 329.140.291.661 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 22.183.449 | 22.183.449 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 23(b) | 53.653.366.000 | 53.149.616.000 |
| Vay dài hạn | 338 | 24(b) | - | 14.618.022.047 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 19 | 17.051.285.023 | 31.483.891.699 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 25(b) | 139.571.059.100 | 145.868.448.336 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 83.998.130.130 | 83.998.130.130 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 18.592.418.099.887 | 16.111.905.568.169 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 27 | 18.592.418.099.887 | 16.111.868.168.169 |
| Vốn cổ phần | 411 | 28 | 6.412.811.860.000 | 6.412.811.860.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.412.811.860.000 | 6.412.811.860.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 3.208.666.226 | 3.208.666.226 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 25.992.451.400 | 21.099.487.654 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 29 | 1.130.372.829.157 | 1.130.147.220.442 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.327.112.664 | 5.327.112.664 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.953.107.853.174 | 7.473.777.581.426 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 7.441.437.004.965 | 5.787.247.290.578 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 2.511.670.848.209 | 1.686.530.290.848 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.061.597.327.266 | 1.065.496.239.757 |
| Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | 37.400.000 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | 37.400.000 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 24.060.963.094.940 | 22.366.742.792.213 |

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán Trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngô Văn Siông Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 32 | 18.517.362.525.225 | 17.065.832.862.337 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 32 | 92.820.389.440 | 86.023.631.922 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 32 | 18.424.542.135.785 | 16.979.809.230.415 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 33 | 13.819.747.312.156 | 12.939.354.684.836 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.604.794.823.629 | 4.040.454.545.579 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 34 | 371.038.237.486 | 282.542.555.342 |
| Chi phí tài chính | 22 | 35 | 9.026.775.201 | (19.937.215.066) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>13.830.994.903</i> | <i>18.335.214.856</i> |
| Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 24 | 8(c) | 167.054.719.793 | 160.403.688.833 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 36 | 1.335.854.738.552 | 1.170.382.447.263 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 37 | 349.426.186.759 | 380.807.471.222 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 3.448.580.080.396 | 2.952.148.086.335 |
| Thu nhập khác | 31 | | 19.838.132.087 | 39.921.324.486 |
| Chi phí khác | 32 | | 12.768.622.608 | 13.391.367.266 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 7.069.509.479 | 26.529.957.220 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.455.649.589.875 | 2.978.678.043.555 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 39 | 635.585.479.716 | 480.956.783.722 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 39 | 65.165.621 | 50.951.041.163 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 2.819.998.944.538 | 2.446.770.218.670 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--|-----------------------------------|-------------------|
| | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | |
| (60 = 50 - 51 - 52) | | | |
| (mang từ trang trước sang) | | | |
| 60 | | 2.819.998.944.538 | 2.446.770.218.670 |
| Trong đó: | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 2.658.458.475.046 | 2.337.002.344.823 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 161.540.469.492 | 109.767.873.847 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 40 | 3.459 |

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyễn Trung
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Ngo Kim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------|----------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 3.455.649.589.875 | 2.978.678.043.555 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 318.423.774.642 | 314.543.387.945 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (5.483.198.504) | (37.121.739.896) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 214.283.030 | 56.854.132 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (366.615.421.200) | (282.172.218.959) |
| Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | 05 | | (167.054.719.793) | (160.403.688.833) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 13.830.994.903 | 18.335.214.856 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.248.965.302.953 | 2.831.915.852.800 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 89.714.538.544 | 165.680.632.184 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 271.396.333.351 | (146.452.607.072) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (487.774.595.102) | (326.530.719.833) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 153.751.548.421 | 79.337.261.846 |
| | | | 3.276.053.128.167 | 2.603.950.419.925 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (13.989.983.782) | (18.772.742.124) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (638.009.022.392) | (617.615.723.032) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (249.751.255.295) | (278.915.905.622) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.374.302.866.698 | 1.688.646.049.147 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

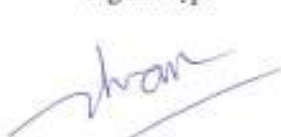
Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | | |
|---|---|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| | Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (52.736.548.482) | (133.033.758.859) |
| | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 2.093.200.000 | 1.012.738.181 |
| | Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (5.176.057.177.678) | (4.712.000.000.000) |
| | Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 3.673.006.397.122 | 4.317.200.000.000 |
| | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 387.200.605.497 | 436.411.507.984 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.166.493.523.541) | (90.409.512.694) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| | Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.538.397.108.138 | 1.685.867.326.984 |
| | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.801.105.207.567) | (1.851.649.247.631) |
| | Tiền chi trả cổ tức | 36 | (108.777.468.402) | (1.516.745.232.082) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (371.485.567.831) | (1.682.527.152.729) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 836.323.775.326 | (84.290.616.276) |
| | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.467.391.585.137 | 4.268.598.818.042 |
| | Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 8.662.766 | (795.567) |
| | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5.303.724.023.229 | 4.184.307.406.199 |

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Văn
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán Trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Seo Chia Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 25 công ty con và 19 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2019: 25 công ty con và 19 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|----------|---|---|--------------|------------------|--------------|------------------|
| | | | quyền sở hữu | quyền biểu quyết | quyền sở hữu | quyền biểu quyết |
| | | | % | % | % | % |
| I | Công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây | Sản xuất và kinh doanh bia | 51% | 51% | 51% | 51% |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương | Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu | 62,06% | 62,06% | 62,06% | 62,06% |
| 3 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi | Sản xuất và kinh doanh bia | 66,56% | 66,56% | 66,56% | 66,56% |
| 4 | Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây | Sản xuất và kinh doanh rượu | 93,32% | 93,47% | 93,32% | 93,47% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát có ga | 55,90% | 56,24% | 55,90% | 56,24% |
| 6 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh | Sản xuất và kinh doanh bia, cốm, rượu và nước giải khát | 54,73% | 54,73% | 54,73% | 54,73% |
| 7 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan | 68,78% | 68,78% | 68,78% | 68,78% |
| 8 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan | 52,11% | 52,11% | 52,11% | 52,11% |
| 9 | Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 10 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi | 94,72% | 94,72% | 94,72% | 94,72% |
| 11 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi | 95,07% | 95,07% | 95,07% | 95,07% |
| 12 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm | Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cốm; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô | 94,42% | 94,42% | 94,41% | 94,41% |
| 13 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô | 91,24% | 91,24% | 91,24% | 91,24% |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|-----|---|--|--------------|------------------|--------------|------------------|
| | | | quyền sở hữu | quyền biểu quyết | quyền sở hữu | quyền biểu quyết |
| | | | % | % | % | % |
| 14 | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển | 90% | 90% | 90% | 90% |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển | 90,14% | 90,14% | 90,14% | 90,14% |
| 16 | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy | 90,68% | 90,68% | 90,68% | 90,68% |
| 17 | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ | 90% | 90% | 90% | 90% |
| 18 | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy | 90% | 90% | 90% | 90% |
| 19 | Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co | Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 20 | Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | 51% | 100% | 51% | 100% |
| 21 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đồng Bắc | Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa | 90,45% | 90,45% | 90,45% | 90,45% |
| 22 | Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh | Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 23 | Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn | Sản xuất và kinh doanh nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm | 76,81% | 76,81% | 76,81% | 76,81% |
| 24 | Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn | Bán buôn bia, rượu và nước giải khát | 100% | 100% | 100% | 100% |
| 25 | Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn Bia Sài Gòn | Bán buôn bia, rượu và nước giải khát | 100% | 100% | 100% | 100% |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|------------|---|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | quyền sở hữu | % biểu quyết | quyền sở hữu | % biểu quyết |
| II | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*) | Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng | 35% | 25% | 35% | 25% |
| 2 | Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | Sản xuất lon nhôm | 30,04% | 30,04% | 30,04% | 30,04% |
| 3 | Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam | Sản xuất các sản phẩm thủy tinh | 30% | 30% | 30% | 30% |
| 4 | Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại | 35% | 35% | 35% | 35% |
| 5 | Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn | 45% | 45% | 45% | 45% |
| III | Công ty liên kết | | | | | |
| 6 | Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam | Tư vấn xây dựng và thiết kế | 28,57% | 28,57% | 28,57% | 28,57% |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa | Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm | 38,62% | 38,98% | 38,62% | 38,98% |
| 8 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 30,84% | 33,85% | 30,84% | 33,85% |
| 9 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế | 32,40% | 32,41% | 32,40% | 32,41% |
| 10 | Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành | Xây dựng và kinh doanh bất động sản | 29% | 29% | 29% | 29% |
| 11 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp | Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp | 26% | 26% | 26% | 26% |
| 12 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 20% | 20% | 20% | 20% |
| 13 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế | 20% | 20% | 20% | 20% |
| 14 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế | 26% | 26% | 26% | 26% |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| STT | Tên công ty | Hoạt động chính | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|-----|---|---|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
| | | | quyền sở hữu | quyền biểu quyết | quyền sở hữu | quyền biểu quyết |
| 15 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 20% | 20% | 20% | 20% |
| 16 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn | 21,80% | 22,18% | 21,80% | 22,18% |
| 17 | Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây | 27,62% | 34,92% | 27,62% | 34,92% |
| 18 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 10,2% | 20% | 10,2% | 20% |
| 19 | Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát | 20% | 20% | 20% | 20% |

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 35% và 65% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 35% và 65%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 7.798 nhân viên (1/1/2019: 7.877 nhân viên).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 45 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 30 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị quản lý | 3 – 15 năm |
| ▪ tài sản khác | 2 – 20 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 3 – 46 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia và nguyên vật liệu cho việc sản xuất bia. Các hoạt động khác là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm rượu và nước giải khát; nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác

Trong kỳ, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tập đoàn. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

| | Bộ phận chia theo khu vực địa lý | | |
|--|---|---------------------------|--------------------------|
| | Trong nước VND | Nước ngoài VND | Tổng VND |
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Doanh thu thuần | 18.280.726.981.884 | 143.815.153.901 | 18.424.542.135.785 |
| Giá vốn | (13.716.233.978.589) | (103.513.333.567) | (13.819.747.312.156) |
| | 4.564.493.003.295 | 40.301.820.334 | 4.604.794.823.629 |
| Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| Doanh thu thuần | 16.669.205.387.033 | 310.603.843.382 | 16.979.809.230.415 |
| Giá vốn | (12.685.772.785.391) | (253.581.899.445) | (12.939.354.684.836) |
| | 3.983.432.601.642 | 57.021.943.937 | 4.040.454.545.579 |

Tài sản của Tập đoàn đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 12.250.828.479 | 3.813.388.314 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.586.088.628.699 | 1.591.375.420.063 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.705.384.566.051 | 2.872.202.776.760 |
| | 5.303.724.023.229 | 4.467.391.585.137 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,5% một năm (1/1/2019: từ 5,1% đến 5,5% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,8% một năm (1/1/2019: từ 5,3% đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|--|---|-------------------|---|-----------------------|
| | Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND | Dự phòng VND | Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| | Giá trị ghi số VND | | Giá trị ghi số VND | Giá trị ghi số VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i) | 1.736.266.017.314 | (26.147.453.850) | 1.800.203.395.934 | (24.135.767.100) |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii) | 665.885.700.116 | (350.575.407.145) | 688.510.888.053 | (366.405.088.682) |
| | 2.402.151.717.430 | (376.722.860.995) | 2.488.714.283.987 | (390.540.855.782) |
| | | 2.025.428.856.435 | | 2.098.173.428.205 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

| Tên công ty | 30/6/2019 | | | 1/1/2019 | | |
|--|---|-----------------------|------------------|---|-----------------------|------------------|
| | Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa | 5.383.222.029 | (*) | - | 5.899.777.115 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam | 329.653.546 | (*) | - | 329.653.546 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 75.833.012.876 | (*) | - | 76.506.756.665 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp | 10.727.077.141 | (*) | - | 10.727.077.141 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | 101.673.205.419 | (*) | - | 103.121.828.391 | (*) | - |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh | 111.569.110.062 | (*) | - | 123.970.386.177 | (*) | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 224.804.008.143 | (*) | - | 287.070.899.745 | (*) | - |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam | 226.432.771.444 | (*) | - | 216.067.689.657 | (*) | - |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 55.342.103.875 | (*) | - | 61.605.169.453 | (*) | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam | 26.147.453.850 | (*) | (26.147.453.850) | 24.135.767.100 | (*) | (24.135.767.100) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 474.045.688.285 | (*) | - | 473.240.164.300 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 151.708.152.797 | 322.181.660.500 | - | 151.198.862.177 | 311.602.561.200 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành | 69.888.052.736 | (*) | - | 69.888.052.736 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 37.189.088.995 | (*) | - | 39.177.284.776 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 50.041.036.866 | (*) | - | 45.161.525.814 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 28.170.974.931 | (*) | - | 31.194.049.992 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 46.009.902.154 | (*) | - | 42.000.603.692 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 20.971.502.165 | (*) | - | 18.907.847.457 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | 20.000.000.000 | (*) | - | 20.000.000.000 | (*) | - |
| | 1.736.266.017.314 | (26.147.453.850) | | 1.800.203.395.934 | (24.135.767.100) | |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.800.203.395.934 | 1.747.121.088.747 |
| Lợi nhuận được chia trong kỳ | 167.054.719.793 | 160.403.688.833 |
| Cổ tức được chia trong kỳ | (235.885.062.159) | (266.731.076.738) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.892.963.746 | (245.971.364) |
| Điều chỉnh khác | - | 176.302.503 |
| Số dư cuối kỳ | 1.736.266.017.314 | 1.640.724.031.981 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| Tên công ty | 30/6/2019 | | | 1/1/2019 | | |
|--|-----------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông | 216.579.320.000 | 191.352.815.133 | (25.226.504.867) | 216.579.320.000 | 181.443.866.133 | (35.135.453.867) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông A | 136.265.460.000 | - | (136.265.460.000) | 136.265.460.000 | - | (136.265.460.000) |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam | 50.000.000.000 | (*) | - | 50.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty PVI Sài Gòn | 51.475.140.000 | 17.721.261.000 | (33.753.879.000) | 51.475.140.000 | 15.730.653.600 | (35.744.486.400) |
| Công ty Cổ phần Dầu tự và Phát triển Không Gian Ngầm | 23.085.000.000 | (*) | (23.085.000.000) | 23.085.000.000 | (*) | (23.085.000.000) |
| Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông | 30.700.950.000 | 7.497.000.000 | (23.203.950.000) | 30.700.950.000 | 8.232.000.000 | (22.468.950.000) |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 35.757.720.722 | (*) | (35.757.720.722) | 51.107.720.722 | (*) | (35.757.720.722) |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn | 26.588.267.394 | (*) | - | 26.588.267.394 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam | 300.000.000 | (*) | (300.000.000) | 300.000.000 | (*) | (300.000.000) |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Thương mại Nha Trang | 1.161.147.000 | (*) | - | 1.161.147.000 | (*) | - |
| Quỹ đầu tư Việt Nam | - | (*) | - | 7.275.187.937 | (*) | (7.275.187.937) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt | 45.000.000.000 | (*) | (42.300.000.000) | 45.000.000.000 | (*) | (39.600.000.000) |
| Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc | 24.426.586.800 | (*) | (24.426.586.800) | 24.426.586.800 | (*) | (24.426.586.800) |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai | 3.954.000.000 | (*) | (3.954.000.000) | 3.954.000.000 | (*) | (3.954.000.000) |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Đồng Hà | 5.600.000.000 | (*) | (1.542.596.156) | 5.600.000.000 | (*) | (1.542.596.156) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC | 14.992.108.200 | (*) | (759.709.600) | 14.992.108.200 | (*) | (849.646.800) |
| | 665.885.700.116 | | (350.575.407.145) | 688.510.888.053 | | (366.405.088.682) |



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 688.510.888.053 | 736.652.914.597 |
| Giảm thông qua cần trừ với khoản phải trả khác | (15.350.000.000) | - |
| Xóa sổ trong kỳ | (7.275.187.937) | - |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 665.885.700.116 | 736.652.914.597 |

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 390.540.855.782 | 352.315.059.118 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 5.446.686.750 | 2.157.863.400 |
| Chuyển từ dự phòng phải thu khó đòi | - | 300.000.000 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (11.989.493.600) | (40.994.830.714) |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (7.275.187.937) | - |
| | | |
| Số dư cuối kỳ | 376.722.860.995 | 313.778.091.804 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | 16.452.308.204 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 9.246.911.180 | 63.349.221.846 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 7.813.102.784 | 26.202.728.309 |
| Các khách hàng khác | 103.135.776.154 | 154.567.215.905 |
| | 136.648.098.322 | 244.119.166.060 |

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|------------------|-----------------|
| <i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i> | | |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | 16.452.308.204 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 13.239.376.168 | 7.688.953.934 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 12.763.603.017 | 11.937.316.293 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 9.233.920.359 | 14.862.841.933 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 9.246.911.180 | 63.349.221.846 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 7.813.102.784 | 26.202.728.309 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 7.489.443.324 | 7.503.558.108 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | 7.056.608.277 | 12.553.413.185 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 4.370.588.729 | 22.467.798.416 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 475.389.500 | 1.295.023.699 |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 414.044.400 | 162.439.200 |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam | - | 19.875.240 |
| | | |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của tài sản mang đi góp vốn và vốn góp thỏa thuận vào công ty liên kết | 277.230.733.543 | 277.230.733.543 |
| Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu | 233.304.460.862 | 150.223.096.267 |
| Phải thu về cổ tức | 147.078.259.996 | 19.345.526.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 55.740.146.823 | 26.951.136.376 |
| | 713.353.601.224 | 473.750.492.186 |

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i> | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành | 277.230.733.543 | 277.230.733.543 |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 128.123.009.996 | - |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 9.306.153.958 | - |
| Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 8.165.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 3.603.600.000 | 814.325.684 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 325.000.000 | 1.194.336.210 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 83.916.000 | 83.916.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | - | 19.587.812.354 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | - | 99.712.159 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | - | 84.907.293 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 28.880.691.417 | 27.151.945.917 |
| Phải thu dài hạn khác | 8.028.765.000 | 8.028.765.000 |
| | 36.909.456.417 | 35.180.710.917 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

| | 30/6/2019 | | | | 1/1/2019 | | | |
|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | Trên 2 năm | 28.870.497.614 | (28.763.370.030) | 107.127.584 | Trên 2 năm | 28.870.497.614 | (28.764.828.130) | 105.669.484 |
| Phải thu ngắn hạn khác | Trên 2 năm | 18.809.536.221 | (18.809.525.221) | 11.000 | Trên 2 năm | 18.809.536.221 | (18.809.525.221) | 11.000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Trên 2 năm | 2.723.716.211 | (2.294.904.579) | 428.811.632 | Trên 2 năm | 2.248.779.557 | (1.967.999.780) | 280.779.777 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | Trên 2 năm | 6.328.949.613 | (6.328.949.613) | - | Trên 2 năm | 6.328.949.613 | (6.328.949.613) | - |
| | | 56.732.699.659 | (56.196.749.443) | 535.950.216 | | 56.257.763.005 | (55.871.302.744) | 386.460.261 |

(b) Dài hạn

| | 30/6/2019 | | | | 1/1/2019 | | | |
|---|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|--------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn | Trên 2 năm | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | - | Trên 2 năm | 20.868.879.905 | (20.868.879.905) | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | Trên 2 năm | 6.077.549.878 | (6.077.549.878) | - | Trên 2 năm | 6.077.549.878 | (6.077.549.878) | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | Trên 2 năm | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - | Trên 2 năm | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | - |
| Phải thu dài hạn khác | Trên 2 năm | 8.451.100.000 | (8.451.100.000) | - | Trên 2 năm | 8.451.100.000 | (8.451.100.000) | - |
| | | 39.397.529.783 | (39.397.529.783) | - | | 39.397.529.783 | (39.397.529.783) | - |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 95.268.832.527 | 91.241.622.357 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 654.656.003 | 354.429.732 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (329.209.304) | (287.700.000) |
| Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | - | (300.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 95.594.279.226 | 91.008.352.089 |

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.409.516.549 | 8.409.516.549 |
| Hàng tồn kho | 3.352.447.961 | 3.352.447.961 |
| Tài sản khác | 17.112.290.040 | 17.112.290.040 |
| Tổng cộng | 28.874.254.550 | 28.874.254.550 |

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 111.998.437.434 | - | 102.764.346.138 | - |
| Nguyên vật liệu | 429.518.022.772 | (43.785.484.329) | 517.645.998.858 | (46.917.742.252) |
| Công cụ và dụng cụ | 228.227.261.720 | (133.353.535.610) | 203.077.547.298 | (130.651.227.235) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 223.483.487.658 | (2.589.914.874) | 207.713.866.901 | (2.615.718.757) |
| Thành phẩm | 771.366.689.238 | (38.648.772.783) | 1.002.862.048.378 | (40.124.928.435) |
| Tổng cộng | 1.764.593.898.822 | (218.377.707.596) | 2.034.063.807.573 | (220.309.616.679) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 218.378 triệu VND (1/1/2019: 220.310 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 220.309.616.679 | 113.011.284.690 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 5.144.799.709 | 1.857.648.311 |
| (Chuyển sang)/chuyển từ thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | (200.164.449) | 6.096.100.957 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (6.876.544.343) | (556.531.184) |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | - | (3.542.074.979) |
| Số dư cuối kỳ | 218.377.707.596 | 116.866.427.795 |

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|--|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 60.675.922.636 | (15.511.712.475) | 62.602.347.236 | (13.296.219.944) |

Biến động dự phòng của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 13.296.219.944 | 20.238.258.053 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 3.230.259.465 | - |
| Chuyển từ/(chuyển sang) hàng tồn kho | 200.164.449 | (6.096.100.957) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (1.214.931.383) | - |
| Số dư cuối kỳ | 15.511.712.475 | 14.142.157.096 |

Tổng Công ty Cổ phần Bía – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí bảng hiệu quảng cáo | 36.075.028.771 | 40.229.620.142 |
| Chi phí thuê | 30.987.353.852 | 26.653.581.192 |
| Công cụ và dụng cụ | 4.347.802.537 | 11.208.665.233 |
| Chi phí trả trước khác | 11.142.528.058 | 8.364.860.894 |
| | 82.552.713.218 | 86.456.727.461 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Bao bì luân chuyển | 225.146.442.000 | 362.332.923.329 |
| Chi phí thuê đất | 67.001.247.022 | 67.899.879.298 |
| Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*) | 51.602.316.000 | 51.602.316.000 |
| Chi phí nâng cấp | 15.827.062.150 | 32.565.235.266 |
| Công cụ và dụng cụ | 21.640.916.721 | 19.867.926.592 |
| Chi phí trả trước khác | 19.621.036.551 | 17.526.479.834 |
| | 400.839.020.444 | 551.794.760.319 |

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
|--------------------------------------|--|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 551.794.760.319 | 816.991.436.755 |
| Tăng trong kỳ | 46.749.276.558 | 113.377.114.473 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (1.108.205.697) | - |
| Phân bổ trong kỳ | (196.596.810.736) | (242.044.343.689) |
| | 400.839.020.444 | 688.324.207.539 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị quản lý VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.865.206.665.931 | 7.237.140.026.670 | 245.035.314.635 | 140.926.881.281 | 9.141.036.674 | 9.497.449.925.191 |
| Tăng trong kỳ | 293.116.368 | 17.591.984.844 | 3.641.408.481 | 2.777.495.905 | 108.810.000 | 24.412.815.598 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang | 1.972.594.546 | 25.346.356.150 | - | - | - | 27.318.950.696 |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | 2.618.867.318 | - | - | - | 2.618.867.318 |
| Phân loại lại | - | 108.000.000 | - | (108.000.000) | - | - |
| Thanh lý | - | (64.723.116.963) | - | (38.340.909) | - | (64.761.457.872) |
| Xóa sổ | (1.937.000.000) | - | - | - | - | (1.937.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 1.865.535.376.845 | 7.218.082.118.019 | 248.676.723.116 | 143.558.036.277 | 9.249.846.674 | 9.485.102.100.931 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 881.383.212.295 | 4.719.337.707.022 | 175.715.664.735 | 101.169.615.456 | 4.992.840.629 | 5.882.599.040.137 |
| Khấu hao trong kỳ | 49.831.699.220 | 245.371.996.344 | 9.672.355.225 | 7.008.358.843 | 442.606.093 | 312.327.015.725 |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | 1.510.661.621 | - | - | - | 1.510.661.621 |
| Phân loại | - | 22.238.710 | - | (22.238.710) | - | - |
| Thanh lý | - | (64.723.116.963) | - | (38.340.909) | - | (64.761.457.872) |
| Xóa sổ | (1.937.000.000) | - | - | - | - | (1.937.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 929.277.911.515 | 4.901.519.486.734 | 185.388.019.960 | 108.117.394.680 | 5.435.446.722 | 6.129.738.259.611 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 983.823.453.636 | 2.517.802.319.648 | 69.319.649.900 | 39.757.265.825 | 4.148.196.045 | 3.614.850.885.054 |
| Số dư cuối kỳ | 936.257.465.330 | 2.316.562.631.285 | 63.288.703.156 | 35.440.641.597 | 3.814.399.952 | 3.355.363.841.320 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.322.654 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 1.330.187 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 59.984 triệu VND (1/1/2019: 123.380 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 61.027 triệu VND (1/1/2019: 61.027 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản vô hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--|---|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.024.215.267.144 | 66.934.890.585 | 247.447.482 | 1.091.397.605.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 76.820.881.479 | 62.142.247.750 | 194.281.842 | 139.157.411.071 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.403.676.492 | 2.089.630.413 | 20.094.558 | 5.513.401.463 |
| Số dư cuối kỳ | 80.224.557.971 | 64.231.878.163 | 214.376.400 | 144.670.812.534 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 947.394.385.665 | 4.792.642.835 | 53.165.640 | 952.240.194.140 |
| Số dư cuối kỳ | 943.990.709.173 | 2.703.012.422 | 33.071.082 | 946.726.792.677 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 56.100 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 54.541 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND).

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 23(a)).

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời và Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

| STT | Địa chỉ | Diện tích m² | Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND |
|------------|--|------------------------------------|---|
| 1 | 46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 3.872,5 | 55.241.212.500 |
| 2 | 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 17.406,1 | 418.634.111.100 |
| 3 | 474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 7.729 | 247.637.160.000 |
| 4 | 18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam | 2.216,3 | 13.867.389.100 |
| | | | 735.379.872.700 |

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán chi phí thuê sử dụng đất là 11.544 triệu VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 11.611 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Bất động sản đầu tư cho thuê (a) | 22.223.570.124 | 22.806.927.578 |
| Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b) | 31.760.909.657 | 31.760.909.657 |
| | 53.984.479.781 | 54.567.837.235 |

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền | Nhà cửa, | Tổng |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|
| | sử dụng đất | vật kiến trúc | VND |
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 27.812.438.744 | 8.719.766.623 | 36.532.205.367 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.301.656.054 | 6.423.621.735 | 13.725.277.789 |
| Khấu hao trong kỳ | 302.309.117 | 281.048.337 | 583.357.454 |
| Số dư cuối kỳ | 7.603.965.171 | 6.704.670.072 | 14.308.635.243 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.510.782.690 | 2.296.144.888 | 22.806.927.578 |
| Số dư cuối kỳ | 20.208.473.573 | 2.015.096.551 | 22.223.570.124 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 34.911.821.575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 3.150.911.918 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 31.760.909.657 |

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------------|--|------------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 144.377.898.065 | 111.505.655.106 |
| Tăng trong kỳ | 56.053.141.203 | 71.285.776.166 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (27.318.950.696) | (5.715.366.775) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (467.800.000) |
| Số dư cuối kỳ | 173.112.088.572 | 176.608.264.497 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh | 88.911.755.236 | 88.817.343.236 |
| Hệ thống lọc bia | 37.972.950.393 | 824.581.182 |
| Dây chuyền sản xuất lon bia | 17.529.406.273 | 17.529.406.273 |
| Hệ thống tách bia | - | 15.646.107.455 |
| Các công trình khác | 28.697.976.670 | 21.560.459.919 |
| | 173.112.088.572 | 144.377.898.065 |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Thuế suất | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|--------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên: | | | |
| ▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 20% | 57.375.531.599 | 52.984.561.076 |
| ▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 20% | 32.516.048.470 | 44.551.441.993 |
| ▪ Lãi chưa thực hiện | 20% | 36.811.310.698 | 43.935.387.185 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 20% | 41.028.871.036 | 40.758.143.846 |
| ▪ Dự phòng phải thu khó đòi | 20% | 2.304.311.667 | 2.304.311.667 |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 170.036.073.470 | 184.533.845.767 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên: | | | |
| ▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 20% | 10.691.857.286 | 24.920.989.732 |
| ▪ Công cụ và dụng cụ | 20% | 6.743.427.737 | 6.865.493.069 |
| ▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 20% | (384.000.000) | (75.929.285) |
| ▪ Doanh thu chưa thực hiện | 20% | - | (226.661.817) |
| Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 17.051.285.023 | 31.483.891.699 |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 152.762.550.402 | 217.001.205.735 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.152.780.486.235 | 1.810.260.961.977 |
| | 1.305.543.036.637 | 2.027.262.167.712 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|---|-------------------------------|-----------------|
| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
| <i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i> | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn | 152.762.550.402 | 217.001.205.735 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 42.467.643.390 | 80.479.565.925 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | 36.309.687.260 | 68.770.742.216 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | 29.293.946.000 | 34.832.174.850 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | 15.215.133.340 | 43.265.809.950 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | 12.904.320.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | 10.734.793.686 | 55.072.169.614 |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | 9.832.498.500 | 13.248.400.000 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô | 9.613.731.754 | 28.504.068.582 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long | 8.316.360.624 | 42.224.298.050 |
| Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam | 6.392.116.678 | 34.009.252.977 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | 3.548.276.600 | 36.922.865.100 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | 3.332.839.030 | 6.121.281.540 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực – Thực phẩm Trường Sa | - | 436.148.400 |
| <i>Bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam | 27.662.398.408 | - |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số đã cán trừ trong kỳ VND | Số cán trừ/ Phân loại sang | |
|----------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | | | thuế phải thu VND | 30/6/2019 VND |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 656.687.046.516 | 3.765.756.129.586 | (3.800.868.917.288) | - | - | 621.574.258.814 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 286.511.622.964 | 635.585.479.716 | (638.009.022.392) | - | (4.168.800.085) | 279.919.280.203 |
| Thuế giá trị gia tăng | 118.429.734.689 | 7.679.044.581.579 | (893.832.648.168) | (6.751.197.244.756) | 36.258.440 | 152.480.681.784 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.292.978.432 | 64.155.575.833 | (75.328.197.307) | - | (770.694.569) | 22.349.662.389 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 9.782.183.062 | (9.798.519.693) | - | 16.336.631 | - |
| Các loại thuế khác | 4.692.935.912 | 28.326.022.433 | (30.620.575.969) | - | - | 2.398.382.376 |
| | 1.100.614.318.513 | 12.182.649.972.209 | (5.448.457.880.817) | (6.751.197.244.756) | (4.886.899.583) | 1.078.722.265.566 |

Trong năm 2018, Tập đoàn nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tập đoàn đã nộp trước đó. Tuy nhiên, quan điểm của Tập đoàn luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tập đoàn không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tập đoàn đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục Thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tập đoàn đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên và đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số cần trừ/ Phân loại từ thuế phải nộp VND | 30/6/2019 VND |
|----------------------------|----------------------|---|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.168.800.085 | (4.168.800.085) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 861.287.147 | (770.694.569) | 90.592.578 |
| Các loại thuế khác | 151.974.819 | 52.595.071 | 204.569.890 |
| | 5.182.062.051 | (4.886.899.583) | 295.162.468 |

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 464.491.893.232 | 204.884.672.148 |
| Chi phí vận chuyển | 70.651.389.816 | 192.363.334.018 |
| Chi phí lãi vay | 13.334.380.230 | 13.493.369.109 |
| Chi phí khác | 148.467.450.062 | 62.427.685.075 |
| | 696.945.113.340 | 473.169.060.350 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*) | 735.379.872.700 | 735.379.872.700 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận | 184.652.357.978 | 186.444.336.213 |
| Cố tức phải trả | 85.161.699.139 | 47.642.016.752 |
| Phải trả khác | 112.085.996.385 | 110.072.285.800 |
| | 1.117.279.926.202 | 1.079.538.511.465 |

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam | 340.000.000 | 340.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | 2.854.448.349 | 287.780.949 |
| | | |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(b)) | 51.602.316.000 | 51.602.316.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận | 2.051.050.000 | 1.547.300.000 |
| | 53.653.366.000 | 53.149.616.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2019 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2019 | |
|---|--|--|--------------------|---------------------|--|--|
| | Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND | | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | 584.502.788.680 | | 1.538.397.108.138 | (1.776.747.185.520) | 346.152.711.298 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b)) | 9.740.000.000 | | - | (9.740.000.000) | - | |
| | 594.242.788.680 | | 1.538.397.108.138 | (1.786.487.185.520) | 346.152.711.298 | |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|-----------|-----------------|-----|-----------------|-----|
| | | VND | VND | VND | VND |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 | VND | 113.177.917.438 | | 216.614.876.467 | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4 | VND | 75.606.684.414 | | 108.982.967.784 | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh | VND | 73.336.871.594 | | - | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi | VND | 40.000.000.000 | | - | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi | USD | 7.900.750.000 | | 138.546.240.000 | |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình | VND | 12.000.000.000 | | - | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân | VND | 11.000.000.000 | | 62.010.614.429 | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh | VND | 7.130.487.852 | | - | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh | VND | 6.000.000.000 | | 34.000.000.000 | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quang Ngãi | USD | - | | 17.848.090.000 | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh | VND | - | | 6.500.000.000 | |
| | | 346.152.711.298 | | 584.502.788.680 | |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,5% đến 7,8% một năm (1/1/2019: 5,5% đến 7% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất từ 3,3% đến 4% một năm (1/1/2019: từ 3,3% đến 3,5% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.

(b) Vay dài hạn

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | - | 24.358.022.047 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a)) | - | (9.740.000.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | - | 14.618.022.047 |
| | <hr/> | <hr/> |

Số dư của khoản vay dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 từ ngân Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND, chịu lãi suất 7,2% một năm và đã được hoàn trả đầy đủ trong kỳ.

25. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phí thương hiệu | 7.644.228.740 | 7.644.228.740 |
| Dự phòng phải trả khác | 319.376.000 | 24.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.963.604.740 | 7.668.228.740 |
| | <hr/> | <hr/> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 145.868.448.336 | 64.493.890.463 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 346.474.376 | 1.699.470.016 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (6.452.591.435) | (177.875.000) |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (191.272.177) | (3.430.191.138) |
| Số dư cuối kỳ | 139.571.059.100 | 62.585.294.341 |

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 222.305.047.166 | 296.742.730.960 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27) | 139.571.219.425 | 15.410.649.549 |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27) | 32.858.350.618 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (243.298.663.860) | (277.080.195.622) |
| Số dư cuối kỳ | 151.435.953.349 | 35.073.184.887 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá bội đổi VND | Quý đầu tư phát triển VND | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---|---|---|---|--------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 6.412.811.860,000 | 3.208.666.226 | 19.113.771,975 | 1.118.963.482,640 | 5.327.112,664 | 5.823.903.898,574 | 13.383.328.792,079 | 1.037.160.242,869 | 14.420.489,034,948 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.337.002.344,823 | 2.337.002.344,823 | 109.767.873,847 | 2.446.770.218,670 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | - | (11.233.738,239) | (11.233.738,239) | (4.176.911,310) | (15.410.649,549) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 8.712.420,678 | - | (8.712.420,678) | - | - | - |
| Cổ tức (Thuyết minh 30) | - | - | - | - | - | - | (245.971,364) | (57.561.800,000) | (57.561.800,000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (245.971,364) | - | - | - | (3.798,156) | (1.959,791) | (245.971,364) |
| Trích bổ sung quỹ công tác xã hội | - | - | - | - | - | (3.798,156) | (3.798,156) | (1.959,791) | (5.757,947) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | 72.293,768 | - | (64.702,854) | 7.590,914 | (127.541,664) | (119.950,750) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 6.412.811.860,000 | 3.208.666,226 | 18.867.800,611 | 1.127.748.197,086 | 5.327.112,664 | 8.140.891,583,470 | 15.708.855,220,057 | 1.085.059,903,951 | 16.793.915.124,008 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|---|---|---|---------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018 | 6.412.811.860.000 | 3.208.666.226 | 18.867.800.611 | 1.127.748.197.086 | 5.327.112.664 | 8.140.891.583.470 | 15.708.855.220.057 | 1.085.059.903.951 | 16.793.915.124.008 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.840.429.890.556 | 1.840.429.890.556 | 115.549.837.198 | 1.955.979.727.754 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (196.744.739.343) | (196.744.739.343) | (19.307.245.956) | (216.051.985.299) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (26.622.909.105) | (26.622.909.105) | (2.436.386.790) | (29.059.295.895) |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển | - | - | - | 2.380.737.197 | - | (2.380.737.197) | (2.380.737.197) | - | - |
| Cổ tức | - | - | - | - | - | (2.244.484.151.000) | (2.244.484.151.000) | (111.729.379.518) | (2.356.213.530.518) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 2.231.687.043 | - | - | - | 2.231.687.043 | - | 2.231.687.043 |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | - | - | (36.103.560.946) | (36.103.560.946) | (1.514.477.709) | (37.618.038.655) |
| Trích bổ sung quỹ công tác xã hội | - | - | - | - | - | (1.317.480.057) | (1.317.480.057) | 1.959.791 | (1.315.520.266) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | 18.286.159 | - | 109.685.048 | 127.971.207 | (127.971.210) | (3) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 6.412.811.860.000 | 3.208.666.226 | 21.099.487.654 | 1.130.147.230.442 | 5.327.112.664 | 7.473.777.581.426 | 15.046.371.928.412 | 1.065.406.239.757 | 16.111.868.168.169 |

Tổng Công ty Cổ phần Bía – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|--|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---|---|---|---|--------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 6.412.811.860.000 | 3.208.666.226 | 21.099.487.654 | 1.130.147.220.442 | 5.327.112.664 | 7.473.777.581.426 | 15.046.371.928.412 | 1.065.496.239.757 | 16.111.868.168.169 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.658.458.475.046 | 2.658.458.475.046 | 161.540.469.492 | 2.819.998.944.538 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | - | (123.681.504.903) | (123.681.504.903) | (15.889.714.522) | (139.571.219.425) |
| Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | - | (30.004.529.945) | (30.004.529.945) | (2.853.820.673) | (32.858.350.618) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 221.570.621 | - | (221.570.621) | - | - | - |
| Cổ tức (Thuyết minh 30) | - | - | - | - | - | - | - | (146.297.150.789) | (146.297.150.789) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | 4.892.963.746 | - | - | - | 4.892.963.746 | - | 4.892.963.746 |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | - | - | (23.106.121.934) | (23.106.121.934) | (556.666.928) | (23.662.788.862) |
| Trích bổ sung quỹ công tác xã hội | - | - | - | - | - | (2.116.745.426) | (2.116.745.426) | 176.278.554 | (1.940.466.872) |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | 4.038.094 | - | 2.269.531 | 6.307.625 | (18.307.625) | (12.000.000) |

| | | | | | | | | | |
|---|-------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 6.412.811.860.000 | 3.208.666.226 | 25.992.451.400 | 1.130.372.829.157 | 5.327.112.664 | 9.953.107.853.174 | 17.530.820.772.621 | 1.061.597.327.266 | 18.592.418.099.887 |
|---|-------------------|---------------|----------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 | 641.281.186 | 6.412.811.860.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Cổ tức

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản cổ tức là 146.297 triệu VND đã được phân phối cho các cổ đông (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 57.562 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 172.261.334.152 | 176.383.522.518 |
| Từ hai đến năm năm | 550.474.717.137 | 625.013.894.911 |
| Sau năm năm | 564.089.371.900 | 638.268.959.797 |
| | 1.286.825.423.189 | 1.439.666.377.226 |

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

| | Đơn vị | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|----------------|-----------|------------------|------------------|
| Bia | thùng/két | 203.539 | 1.950.503 |
| Nước giải khát | thùng/két | 650 | 208.785 |
| Kết nhựa | cái | 29.089 | 195.616 |
| | | 233.278 | 2.354.904 |

(c) Ngoại tệ

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|-----|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 801.026 | 18.585.852.224 | 443.243 | 10.283.555.316 |
| EUR | 37.303 | 981.600.112 | 11.978 | 316.294.767 |
| | | 19.567.452.336 | | 10.599.850.083 |

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 82.744.237.787 | 70.770.589.338 |
| | 82.744.237.787 | 70.770.589.338 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán bia | 16.040.369.886.615 | 14.636.920.417.307 |
| ▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu | 2.265.571.279.074 | 2.204.862.408.833 |
| ▪ Doanh thu bán nước giải khát | 130.840.848.054 | 148.942.549.930 |
| ▪ Doanh thu bán cồn và rượu | 25.346.763.173 | 26.034.651.831 |
| ▪ Doanh thu khác | 55.233.748.309 | 49.072.834.436 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 18.517.362.525.225 | 17.065.832.862.337 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 92.811.604.195 | 86.018.411.922 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 8.785.245 | - |
| ▪ Giảm giá hàng bán | - | 5.220.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 92.820.389.440 | 86.023.631.922 |
| Doanh thu thuần | <hr/> | <hr/> |
| | 18.424.542.135.785 | 16.979.809.230.415 |

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Tổng giá vốn hàng bán: | | |
| ▪ Giá vốn bia đã bán | 11.444.589.654.048 | 10.673.766.792.179 |
| ▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán | 2.253.896.928.612 | 2.133.106.074.297 |
| ▪ Giá vốn nước giải khát đã bán | 90.640.273.693 | 104.344.787.485 |
| ▪ Giá bán cồn và rượu đã bán | 21.914.229.462 | 22.542.355.142 |
| ▪ Giá vốn khác | 8.706.226.341 | 5.594.675.733 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.819.747.312.156 | 12.939.354.684.836 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

34. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 358.003.252.327 | 273.009.363.027 |
| Cổ tức được chia | 6.518.968.873 | 8.359.439.200 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 6.379.774.805 | 949.415.597 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 136.066.660 | 58.153.258 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 174.821 | 166.184.260 |
| | 371.038.237.486 | 282.542.555.342 |

35. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí lãi vay | 13.830.994.903 | 18.335.214.856 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.388.237.458 | 409.430.829 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 350.349.690 | 115.007.390 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (6.542.806.850) | (38.836.967.314) |
| Chi phí tài chính khác | - | 40.099.173 |
| | 9.026.775.201 | (19.937.215.066) |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

36. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 603.337.956.496 | 400.013.870.921 |
| Chi phí nhân viên | 354.853.696.670 | 327.520.682.172 |
| Chi phí bao bì luân chuyển | 159.326.700.243 | 200.475.698.938 |
| Chi phí thuê | 75.288.386.181 | 97.396.526.530 |
| Chi phí vận chuyển | 12.975.472.613 | 18.611.258.919 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 13.299.545.323 | 13.815.885.966 |
| Chi phí bán hàng khác | 116.772.981.026 | 112.548.523.817 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.335.854.738.552 | 1.170.382.447.263 |

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí nhân viên | 212.469.067.248 | 219.368.028.391 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 16.788.662.384 | 17.661.958.173 |
| Chi phí thuê | 28.103.221.052 | 25.841.875.403 |
| Chi phí quản lý khác | 92.065.236.075 | 117.935.609.255 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 349.426.186.759 | 380.807.471.222 |

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.711.284.106.259 | 2.591.107.590.029 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 808.340.168.615 | 775.869.006.151 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 318.423.774.642 | 314.543.387.945 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.647.071.771.848 | 1.586.034.681.149 |
| Chi phí khác | 499.223.443.033 | 559.829.322.362 |
| | <hr/> | <hr/> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 606.062.292.167 | 480.848.136.132 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 29.523.187.549 | 108.647.590 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 635.585.479.716 | 480.956.783.722 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 65.165.621 | 50.951.041.163 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 635.650.645.337 | 531.907.824.885 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.455.649.589.875 | 2.978.678.043.555 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 691.129.917.975 | 595.735.608.711 |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con | (9.775.642.140) | (6.011.940.356) |
| Ưu đãi thuế | (9.434.185.678) | (4.646.861.655) |
| Thu nhập không bị tính thuế | (34.714.737.733) | (109.886.499.223) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.159.527.091 | 12.785.004.556 |
| (Ghi nhận)/phát sinh chênh lệch tạm thời không được ghi nhận | (29.962.939.557) | 41.773.162.348 |
| Lỗi tính thuế được sử dụng | (1.243.833.570) | - |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 29.523.187.549 | 108.647.590 |
| Các khoản khác | (1.030.648.600) | 2.050.702.914 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 635.650.645.337 | 531.907.824.885 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 2.658.458.475.046 | 2.337.002.344.823 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (123.681.504.903) | (118.991.503.764) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | <u>2.534.776.970.143</u> | <u>2.218.010.841.059</u> |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | <u>641.281.186</u> | <u>641.281.186</u> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát | | |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa | | |
| Bán nguyên vật liệu | 191.983.136.497 | 223.221.807.253 |
| Cung cấp dịch vụ | 679.600.000 | 22.700.000 |
| Mua hàng hóa | 550.896.231.690 | 565.455.848.760 |
| Cổ tức | 3.900.000.000 | 2.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ | | |
| Bán nguyên vật liệu | 174.358.403.021 | 171.510.227.077 |
| Bán hàng hóa | 176.811.818 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 497.200.000 | - |
| Mua hàng hóa | 476.111.180.320 | 433.404.403.750 |
| Mua dịch vụ | - | 149.736.364 |
| Cổ tức | 8.463.600.000 | 12.695.400.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang | | |
| Bán nguyên vật liệu | 218.178.287.689 | 224.741.493.240 |
| Bán hàng hóa | - | 36.750.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 649.600.000 | - |
| Mua hàng hóa | 709.584.043.991 | 769.978.422.920 |
| Cổ tức | 4.600.000.000 | 5.750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp | | |
| Cổ tức | - | 1.404.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung | | |
| Bán nguyên vật liệu | 327.167.190.702 | 278.133.528.263 |
| Cung cấp dịch vụ | 1.117.280.000 | 56.000.000 |
| Mua hàng hóa | 1.101.568.091.300 | 925.498.621.500 |
| Chi phí thuê kho | 175.660.000 | 300.956.912 |
| Cổ tức | 19.345.177.380 | 28.935.089.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vinh Long | | |
| Bán hàng hóa | 9.547.300 | 17.550.000 |
| Bán nguyên vật liệu | 200.260.674.846 | 206.310.687.364 |
| Cung cấp dịch vụ | 799.600.000 | - |
| Thu nhập khác | 1.600.858.098 | 1.600.858.098 |
| Mua hàng hóa | 670.343.010.816 | 667.255.737.150 |
| Tài sản cho thuê | 61.026.543.585 | 61.026.543.585 |
| Cổ tức | 4.500.000.000 | 6.000.000.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây | | |
| Bán nguyên vật liệu | 314.076.961.148 | 349.291.100.539 |
| Cung cấp dịch vụ | 300.000.000 | 353.513.017 |
| Thu nhập khác | 2.120.003.958 | 2.055.907.032 |
| Mua hàng hóa | 1.031.773.178.350 | 1.110.481.158.190 |
| Cổ tức | 16.892.450.732 | 12.540.301.464 |
| Cổ tức thanh toán | 5.266.721.400 | 1.800.036.000 |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu | | |
| Bán nguyên vật liệu | 41.598.845.308 | 54.129.016.443 |
| Bán hàng hóa | 248.423.370 | 102.198.350 |
| Cung cấp dịch vụ | - | 2.122.745.300 |
| Thu nhập khác | - | 541.576.200 |
| Mua hàng hóa | 246.944.849.584 | 311.556.379.987 |
| Chi phí khác | - | 26.576.439 |
| Tài sản cho thuê | - | 63.606.926.486 |
| Cổ tức | 3.603.600.000 | 2.402.400.000 |
| Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô | | |
| Bán nguyên vật liệu | 161.192.464.742 | 124.401.309.965 |
| Bán hàng hóa | 139.402.520 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 536.000.000 | 34.600.000 |
| Mua hàng hóa | 509.710.645.615 | 419.024.996.000 |
| Cổ tức | 9.078.299.100 | - |
| Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa | - | 17.601.000 |
| Mua hàng hóa | 5.811.015.162 | 75.903.232.444 |
| Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh | | |
| Cổ tức | 29.213.424.951 | 27.423.437.596 |
| Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ | | |
| Bán hàng hóa | 798.420.000 | 334.824.000 |
| Mua hàng hóa | 57.043.964.718 | 82.035.035.740 |
| Thu tiền bồi thường | - | 623.700 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực – Thực phẩm Trường Sa | | |
| Mua hàng hóa | 2.527.349.800 | 11.450.728.120 |
| Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn | | |
| Mua hàng hóa | 877.828.217.637 | 883.351.511.433 |
| Thu nhập khác | 51.993.600 | 78.288.457 |
| Cổ tức | 128.123.009.996 | 144.629.881.178 |

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre | | |
| Bán nguyên vật liệu | 169.784.335.627 | - |
| Bán công cụ và dụng cụ | 3.388.571.824 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 799.600.000 | - |
| Mua hàng hóa | 585.970.019.480 | - |
| Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng | | |
| Bán nguyên vật liệu | 22.874.483.572 | - |
| Mua hàng hóa | 14.586.000.000 | - |
| <i>Các bên liên quan khác</i> | | |
| Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam | | |
| Mua nguyên vật liệu | 106.951.121.968 | - |
| Best Spirits Company Limited | | |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 228.111.930 | - |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 15.580.453.858 | 22.772.925.144 |

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, Tổng Công ty đã công bố một khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND theo Nghị quyết ngày 21 tháng 8 năm 2019. Số tiền phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Sun Song Bennett
Tổng Giám đốc

